

BẢNG TỔNG HỢP KHÁI TOÁN KINH PHÍ
DỰ ÁN: THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025 XÃ MỘ ĐỨC

(Kèm theo Công văn số 108 /UBND-KT, ngày 22 / 01 /2026 của UBND xã Mộ Đức)

TT	Nội dung	ĐVT	KL	Đơn giá	Hệ số điều chỉnh	Thành tiền	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7=4*5*6	8
1	Công tác thống kê đất đai năm 2025 xã Mộ Đức					35.401.981	
1.1	Công tác thống kê đất đai cấp xã (không bao gồm các công việc các mục 2.2, 2.3 và 2.4 bảng 1 Quyết định số 28/2025/QĐ-UBND)	Bộ/xã	1	6.239.215	1,04	6.481.060	
1.2	Cập nhật thông tin trước và sau biến động của khoanh đất vào Danh sách các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh/xã	184	94.615	1,04	18.083.941	
1.3	Khoanh vẽ nội nghiệp vào bản đồ kiểm kê đất đai và biên tập tổng hợp các thửa đất thành các khoanh đất theo quy định tại Điều 20 Thông tư 08/2024/TT-BTNMT	Khoanh/xã	184	47.264	1,04	9.033.605	
1.4	Tính toán diện tích trong năm thống kê đất đai theo từng khoanh đất, cập nhật các khoanh đất có thay đổi lên bản đồ kiểm kê đất đai.	Khoanh/xã	184	9.435	1,04	1.803.375	
2	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu (1*4%)					1.416.079	
3	Chi phí lập đề cương, nhiệm vụ và dự toán					566.432	
4	Tổng giá trị dự toán trước thuế					37.384.492	
5	Thuế VAT 8%					2.990.759	
6	Tổng giá trị sáu thuế					40.375.251	
	Làm tròn					40.375.000	